

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM Á ĐÔNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM Á ĐÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A DONG PRODUCTION AND TRADING MEDICINE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: A DONG MEDICINE.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108171307

**3. Ngày thành lập:** 28/02/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 27, ngách 378/91 phố Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn<br>Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                             | 4633     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>Bán buôn hoa và cây<br>Bán buôn động vật sống<br>Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620     |
| 3.  | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0141     |
| 4.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0142     |
| 5.  | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0145     |
| 6.  | Chăn nuôi gia cầm<br>Chi tiết: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm<br>Chăn nuôi gà<br>Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng<br>Chăn nuôi gia cầm khác                                                                                                                                                                                | 0146     |
| 7.  | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0149     |
| 8.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0150     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0162     |
| 10. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu<br>Chi tiết: Trồng cây gia vị<br>Trồng cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                               | 0128     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Khai thác thủy sản nội địa<br>Chi tiết: Khai thác thủy sản nước lợ<br>Khai thác thủy sản nước ngọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0312        |
| 12. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224        |
| 13. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4772        |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 16. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống<br>Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610        |
| 17. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5621        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0161        |
| 19. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0144        |
| 20. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ<br>Nuôi trồng thủy sản nước ngọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0322        |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 22. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 24. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630        |
| 25. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại<br>Sản xuất hoá dược và dược liệu<br>Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2100(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm, dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 27. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                               | 4632 |
| 28. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 30. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết : Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông<br>Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động                                                                                                                                                                                                                                       | 6190 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐĂNG CHUNG | Số 17, ngõ 2 Hàng Khoai, Phường Đồng Xuân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    | 001075008847                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                       | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN MẠNH KIÊN  | Thôn La Mai, Xã Ninh Giang, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    | 164066389                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                       | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THẾ HOÀNG  | 1125 Đê La Thành, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 50,000    | 001076006511                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                       | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THẾ HOÀNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/01/1976*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001076006511*

Ngày cấp: *05/08/2015*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *1125 Đê La Thành, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *1125 Đê La Thành, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội